



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thư	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Hồng Lê
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/01/2024, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội; ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023		01/01/2023	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.695.714.716		124.596.811.507	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.131.550.571		30.558.808.574	
1. Tiền	111	5	1.533.540.286		2.823.706.474	
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.598.010.285		27.735.102.100	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.629.048.715		10.735.121.252	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.903.112.700		891.151.300	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.652.056.000		5.234.884.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.031.380.540		4.602.487.252	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	42.499.475		6.598.700	
III. Hàng tồn kho	140		99.832.714.130		83.302.881.681	
1. Hàng tồn kho	141	9	99.832.714.130		83.302.881.681	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.401.300		-	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	102.401.300		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.205.940.240		47.251.433.319	
I. Tài sản cố định	220		17.798.752.992		21.903.848.076	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.798.752.992		21.903.848.076	
- Nguyên giá	222		80.193.438.940		80.193.438.940	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.394.685.948)		(58.289.590.864)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		500.488.000		535.263.400	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	500.488.000		535.263.400	
III. Tài sản dài hạn khác	260		25.906.699.248		24.812.321.843	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	2.654.091.292		5.063.916.022	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	23.252.607.956		19.748.405.821	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		193.901.654.956		171.848.244.826	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023		01/01/2023	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.256.669.440	113.634.257.360		
I. Nợ ngắn hạn	310		136.256.669.440	113.634.257.360		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.865.705.768	5.221.726.529		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104.068.319.779	85.392.884.154		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.202.677.924	4.797.807.794		
4. Phải trả người lao động	314		8.915.377.072	4.501.400.000		
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	885.383.841	265.292.160		
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	12.194.720.000	13.349.144.950		
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.485.056	106.001.773		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.644.985.516	58.213.987.466		
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	56.109.906.683	56.109.626.127		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	44.000.000.000	44.000.000.000		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000		
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	3.468.130.746	2.928.037.285		
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	8.641.775.937	9.181.588.842		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.641.775.937	9.181.588.842		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.535.078.833	2.104.361.339		
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	11	1.535.078.833	2.104.361.339		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		193.901.654.956	171.848.244.826		

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	131.829.856.836	152.273.236.435		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		131.829.856.836	152.273.236.435		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	91.767.099.205	110.342.984.688		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.062.757.631	41.930.251.747		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.558.621.931	1.084.772.556		
7. Chi phí tài chính	22		-	-		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25	22.1	1.841.736.000	1.962.684.000		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.2	26.469.472.658	27.414.836.861		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.310.170.904	13.637.503.442		
11. Thu nhập khác	31	23	1.072.640.521	919.855.516		
12. Chi phí khác	32	24	1.603.327.800	958.834.925		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(530.687.279)	(38.979.409)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.779.483.625	13.598.524.033		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	6.116.890.540	10.365.249.397		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(3.504.202.135)	(7.568.594.590)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.166.795.220	10.801.869.226		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.964	2.087		

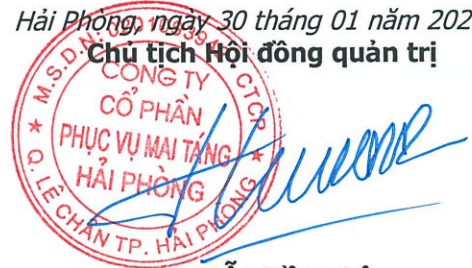
Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.779.483.625	13.598.524.033
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	3.535.812.578	3.738.388.855
- Các khoản dự phòng	03		(1.154.424.950)	8.849.144.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.043.138.531)	(1.031.894.046)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.117.732.722	25.154.163.792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		680.654.690	(11.485.316.090)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.529.832.449)	(16.024.914.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.670.338.068	29.372.674.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.307.423.430	1.147.699.598
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(6.553.154.107)	(7.232.526.963)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.506.536.000)	(1.541.649.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.186.626.354	19.390.131.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(480.708.000)	(1.400.189.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	17.685.778
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.479.837.643	1.084.772.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		999.129.643	(297.731.499)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.613.014.000)	(7.210.392.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.613.014.000)	(7.210.392.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.572.741.997	11.882.008.200
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.558.808.574	18.676.800.374
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		43.131.550.571	30.558.808.574
(70=50+60)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 123 Khúc Thừa Dụ, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 27/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 186 người (tại 01/01/2023 là 190 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cải tạo dáng và hoàn thiện đá, sản xuất bia đá;
- Bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần;
- Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hòa táng, chi phí dự kiến nâng cấp và di chuyển hệ thống xử lý khí thải từ Đài hóa thân hoàn vũ sang nghĩa trang Phi Liệt và chi phí dự kiến nạo vét hồ điều hòa tại Đài hóa thân hoàn vũ - nghĩa trang Ninh Hải.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/3/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết 71/NQ-HĐQT ngày 31/12/2023 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí nhân viên được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	828.807.066	1.258.074.766
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	704.733.220	1.565.631.708
Cộng	1.533.540.286	2.823.706.474

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.903.112.700	891.151.300
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.853.628.700	889.361.300
<i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hải Phòng</i>	<i>1.118.268.700</i>	<i>889.361.300</i>
<i>Công ty TNHH PT Tâm An</i>	<i>735.360.000</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	49.484.000	1.790.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.031.380.540	-	4.602.487.252	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.784.288	-	-	-
Tạm ứng	108.600.000	-	237.960.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới (1)	237.363.752	-	2.740.633.752	-
Tiền xây và sửa chùa (2)	1.504.478.000	-	1.504.478.000	-
Phải thu khác	82.154.500	-	99.415.500	-

(1) Là các khoản chi phục vụ việc di chuyển trụ sở Công ty và khoản tiền đã chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của UBND Quận Lê Chân về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất khi thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng trên địa bàn Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng.

(2) Tiền công ty tạm ứng để xây và sửa chùa tại nghĩa trang Phi Liệt và sẽ thu hồi lại sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Hàng tồn kho	42.499.475	6.598.700
Cộng	42.499.475	6.598.700

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc Dự phòng		Giá gốc Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.576.166.123	-	1.804.661.188	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	31.020.000	-
Thành phẩm	26.620.030.033	-	23.558.104.054	-
Hàng hoá	71.636.517.974	-	57.901.596.439	-
Hàng gửi đi bán	-	-	7.500.000	-
Cộng	99.832.714.130	-	83.302.881.681	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
10.1 Ngắn hạn	102.401.300	-
Bảo hiểm xe ô tô	102.401.300	-
10.2 Dài hạn	2.654.091.292	5.063.916.022
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	763.177.807	915.932.807
Chi phí sửa chữa tài sản	1.173.784.749	3.061.728.479
Giá trị lợi thế kinh doanh	253.128.736	506.254.736
Tiền thuê văn phòng	464.000.000	580.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cổ định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	38.355.005.935	21.352.180.205	19.506.133.800	752.240.000	227.879.000	80.193.438.940
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	38.355.005.935	21.352.180.205	19.506.133.800	752.240.000	227.879.000	80.193.438.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	26.214.265.577	15.181.099.631	16.068.330.189	715.753.931	110.141.536	58.289.590.864
Tăng trong năm	2.839.587.597	1.214.496.291	854.409.613	14.692.692	22.787.904	4.945.974.097
Khấu hao trong năm	1.481.954.625	1.214.496.291	801.881.066	14.692.692	22.787.904	3.535.812.578
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	569.282.506	-	-	-	-	569.282.506
Phân loại lại	788.350.466	-	52.528.547	-	-	840.879.013
Giảm trong năm	-	794.495.559	-	46.383.454	-	840.879.013
Phân loại lại	-	794.495.559	-	46.383.454	-	840.879.013
Số cuối năm	29.053.853.174	15.601.100.363	16.922.739.802	684.063.169	132.929.440	62.394.685.948
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	12.140.740.358	6.171.080.574	3.437.803.611	36.486.069	117.737.464	21.903.848.076
Số cuối năm	9.301.152.761	5.751.079.842	2.583.393.998	68.176.831	94.949.560	17.798.752.992

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 29.034.340.780 VND (tại ngày 01/01/2023 là 22.618.901.410 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.161.163.570	6.626.084.737	1.535.078.833
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
Cộng	8.211.428.570	6.676.349.737	1.535.078.833

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	535.263.400	1.432.268.300
Tăng trong năm	4.450.585.000	4.036.089.833
Xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	307.800.000
Các chi phí phát sinh khác	4.450.585.000	3.728.289.833
Giảm trong năm	4.485.360.400	4.933.094.733
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	828.288.833
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	515.483.400	53.724.000
Kết chuyển sang hàng tồn kho	3.969.877.000	2.410.569.900
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	1.640.512.000
Số cuối năm (*)	500.488.000	535.263.400
(*) Chi tiết:	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trụ sở làm việc mới	-	515.483.400
Khảo sát, lập quy hoạch mở rộng nghĩa trang Phi Liệt	480.708.000	-
Các công trình khác	19.780.000	19.780.000
Cộng	500.488.000	535.263.400

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.252.607.956	19.748.405.821
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.252.607.956	19.748.405.821
<i>Dự phòng phải trả</i>	<i>2.438.944.000</i>	<i>2.669.828.990</i>
<i>Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn</i>	<i>20.813.663.956</i>	<i>17.078.576.831</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.865.705.768	5.865.705.768	5.221.726.529	5.221.726.529
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.955.134.000	2.955.134.000	1.127.336.000	1.127.336.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp 3M	1.317.518.000	1.317.518.000	947.405.000	947.405.000
Công ty CP Đá Granite Viễn Đông	871.411.000	871.411.000	179.931.000	179.931.000
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tâm An	766.205.000	766.205.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.910.571.768	2.910.571.768	4.094.390.529	4.094.390.529

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	268.614.349	3.910.171.158	4.012.187.011	166.598.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.465.733.145	6.116.890.540	6.553.154.107	4.029.469.578
Thuế thu nhập cá nhân	63.460.300	990.056.000	1.046.906.450	6.609.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	378.091.900	378.091.900	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.797.807.794	11.398.209.598	11.993.339.468	4.202.677.924

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	885.383.841	265.292.160
Cổ tức phải trả	128.283.337	99.801.956
Hỗ trợ hỏa táng theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	584.360.000	-
Phải trả khác	172.740.504	165.490.204

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	12.194.720.000	13.349.144.950
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	12.194.720.000	13.349.144.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	44.000.000.000	2.928.037.285	-	46.928.037.285
Tăng trong năm trước	-	-	10.801.869.226	10.801.869.226
Lãi trong năm	-	-	10.801.869.226	10.801.869.226
Giảm trong năm trước	-	-	1.620.280.384	1.620.280.384
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.620.280.384	1.620.280.384
Số đầu năm nay	44.000.000.000	2.928.037.285	9.181.588.842	56.109.626.127
Tăng trong năm nay	-	540.093.461	10.166.795.220	10.706.888.681
Phân phối lợi nhuận	-	540.093.461	-	540.093.461
Lãi trong năm	-	-	10.166.795.220	10.166.795.220
Giảm trong năm nay	-	-	10.706.608.125	10.706.608.125
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.706.608.125	10.706.608.125
Số cuối năm nay	44.000.000.000	3.468.130.746	8.641.775.937	56.109.906.683

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Năm 2023
VNDNăm 2022
VND

Số đầu năm

44.000.000.000

44.000.000.000

Tăng trong năm

-

-

Giảm trong năm

-

-

Số cuối năm

44.000.000.000

44.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2023
VNDNăm 2022
VND

Số đầu năm

9.181.588.842

-

Tăng trong năm

10.166.795.220

10.801.869.226

Lãi trong năm

10.166.795.220

10.801.869.226

Giảm trong năm

10.706.608.125

1.620.280.384

Chia cổ tức

8.641.495.381

-

Trích quỹ đầu tư phát triển

540.093.461

-

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

1.525.019.283

1.620.280.384

Số cuối năm

8.641.775.937

9.181.588.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	71.631.834.247	81.286.669.170
Doanh thu bán thành phẩm	3.722.651.375	2.207.351.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.475.371.214	68.779.216.265
Cộng	<u>131.829.856.836</u>	<u>152.273.236.435</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.040.936.177	43.692.262.815
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.591.281.617	556.637.004
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.134.881.411	66.094.084.869
Cộng	<u>91.767.099.205</u>	<u>110.342.984.688</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.558.621.931	1.084.772.556
Cộng	<u>1.558.621.931</u>	<u>1.084.772.556</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
22.1 Chi phí bán hàng	1.841.736.000	1.962.684.000
Chi phí nhân viên	1.841.736.000	1.962.684.000
22.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.469.472.658	27.414.836.861
Chi phí nhân viên	17.836.953.072	12.107.926.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.632.519.586	15.306.910.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****23. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	17.685.778
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	150.000	9.464.222
Thu từ cho thuê nhà kho	706.793.000	547.954.000
Thu từ các hoạt động liên doanh	365.396.000	344.610.000
Các khoản khác	301.521	141.516
Cộng	1.072.640.521	919.855.516

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	21.244.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	70.564.288
Chi phí tham quan, học tập	433.618.000	289.500.000
Các khoản khác	1.169.709.800	577.526.637
Cộng	1.603.327.800	958.834.925

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	12.779.483.625	13.598.524.033
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	17.804.969.075	38.227.722.950
Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn	18.675.435.625	28.993.828.000
Chênh lệch dự phòng phải trả	(1.154.424.950)	8.849.144.950
Chi phí khác không được trừ	283.958.400	384.750.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	30.584.452.700	51.826.246.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	6.116.890.540	10.365.249.397

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.504.202.135)	(7.568.594.590)
Cộng	(3.504.202.135)	(7.568.594.590)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.403.666.157	16.205.750.433
Chi phí nhân công	46.435.083.072	42.959.630.000
Chi phí khấu hao	3.535.812.578	3.738.388.855
Chi phí khác	20.727.788.858	34.253.992.229
Cộng	85.102.350.665	97.157.761.517

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.166.795.220	10.801.869.226
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	1.525.019.283	1.620.280.384
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	8.641.775.937	9.181.588.842
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.964	2.087

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.131.550.571	30.558.808.574
Phải thu của khách hàng	1.903.112.700	891.151.300
Phải thu khác	160.938.788	99.415.500
Cộng	45.195.602.059	31.549.375.374
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	5.865.705.768	5.221.726.529
Phải trả khác	301.023.841	265.292.160
Cộng	6.166.729.609	5.487.018.689

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty không chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất) do Công ty không có giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và các khoản vay; không chịu rủi ro tín dụng do Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá; không chịu rủi ro thanh khoản do Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch HĐQT	1.233.401.000	1.396.427.000
Ông Phạm Xuân Thư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	717.729.000	712.997.000
Ông Trần Văn Phú	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	649.504.000	642.690.000
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	690.705.000	680.302.000
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT	453.201.000	407.257.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	536.520.000	564.151.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát	580.925.000	582.315.000
Bà Bùi Thị Thủy Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	250.876.000	298.116.000
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Trước ngày 22/06/2023)	43.480.000	81.278.000
Bà Trần Thị Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 22/06/2023)	238.126.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****32. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: bán các loại bình, quách, mộ đá;
- Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các mộ đơn, mộ đôi và cơ sở hạ tầng;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hỏa táng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

	<u>Hàng hóa</u>	<u>Thành phẩm</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				193.901.654.956
Cộng				193.901.654.956
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				136.256.669.440
Cộng				136.256.669.440

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	<u>Hàng hóa</u>	<u>Thành phẩm</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	71.631.834.247	3.722.651.375	56.475.371.214	131.829.856.836
Giá vốn hàng bán	38.040.936.177	1.591.281.617	52.134.881.411	91.767.099.205
Chi phí không phân bổ				28.311.208.658
Doanh thu hoạt động tài chính				1.558.621.931
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.310.170.904
Lãi (lỗ) khác				(530.687.279)
Lợi nhuận trước thuế				12.779.483.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.612.688.405
Lợi nhuận sau thuế				10.166.795.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				171.848.244.826
Cộng				171.848.244.826
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				113.634.257.360
Cộng				113.634.257.360

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	81.286.669.170	2.207.351.000	68.779.216.265	152.273.236.435
Giá vốn hàng bán	43.692.262.815	556.637.004	66.094.084.869	110.342.984.688
Chi phí không phân bổ				29.377.520.861
Doanh thu hoạt động tài chính				1.084.772.556
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.637.503.442
Lãi (lỗ) khác				(38.979.409)
Lợi nhuận trước thuế				13.598.524.033
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.796.654.807
Lợi nhuận sau thuế				10.801.869.226

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty chưa nhận được biên bản bàn giao tài sản, vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/6/2015 (thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần) có thể thay đổi và Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính sau khi có biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ theo Thông báo số 352/TB-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty sẽ thực hiện việc đóng cửa và di chuyển nghĩa trang Ninh Hải theo quy hoạch như sau: đóng cửa, di chuyển Ninh Hải, dừng thực hiện hung táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2022, dừng thực hiện cát táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2023, thực hiện di chuyển mộ cát táng tại nghĩa trang Ninh Hải sang nghĩa trang Phi Liệt trước năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

